

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính Công ty tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/01/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Số: 010219.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 01 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 77,98 tỷ đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 14,79 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Đinh Văn Giao
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		177.504.370.850	156.336.022.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.556.249.510	14.338.075.143
111	1. Tiền		22.556.249.510	14.338.075.143
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.916.957.979	16.377.838.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.107.009.332	27.851.615.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.415.559.346	4.840.318.229
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.431.279.618	5.089.696.336
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.149.924.902)	(21.516.826.627)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	113.034.585	113.034.585
140	III. Hàng tồn kho	9	146.031.163.361	121.698.128.484
141	1. Hàng tồn kho		146.031.163.361	124.463.424.603
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.765.296.119)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	3.921.980.572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	3.921.980.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157.959.537.134	164.212.405.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		460.350.458	504.395.941
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	460.350.458	504.395.941
220	II. Tài sản cố định		133.183.293.125	143.250.707.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	131.118.056.167	137.488.005.768
222	- Nguyên giá		382.628.757.156	369.165.563.862
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.510.700.989)	(231.677.558.094)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.065.236.958	5.762.701.726
225	- Nguyên giá		12.221.509.414	13.538.523.959
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.156.272.456)	(7.775.822.233)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		151.000.000	151.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.000.000)	(151.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.982.760.603	10.457.302.422
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	9.982.760.603	10.457.302.422
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	10.000.000.000	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.333.132.948	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.333.132.948	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		335.463.907.984	320.548.428.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.133.405.483	261.783.997.768
310	I. Nợ ngắn hạn		255.483.934.421	229.496.850.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	95.872.590.885	103.580.368.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.439.946.479	181.987.495
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.898.939.577	21.232.691.650
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.214.655.205	3.844.007.353
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.883.146.781	7.101.523.545
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	134.170.846.681	93.444.413.618
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.808.813	111.858.813
330	II. Nợ dài hạn		5.649.471.062	32.287.147.221
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	19.677.355.920
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.046.569.400	1.052.569.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	4.602.901.662	11.557.221.901
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.330.502.501	58.764.430.351
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	74.330.502.501	58.764.430.351
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.432.502.501	(11.133.569.649)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(11.133.569.649)	(29.016.268.814)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.566.072.150	17.882.699.165
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		335.463.907.984	320.548.428.119



Đoàn Hải Mận
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	559.441.677.427	486.814.894.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	493.376.158	8.483.492.134
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		558.948.301.269	478.331.401.896
11	4. Giá vốn hàng bán	26	498.174.177.362	420.445.389.365
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.774.123.907	57.886.012.531
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	128.654.052	266.492.155
22	7. Chi phí tài chính	28	12.622.662.174	9.525.944.422
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.160.670.314	9.064.281.496
25	8. Chi phí bán hàng	29	9.412.986.571	5.992.949.469
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	17.196.129.484	14.468.374.405
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.670.999.730	28.165.236.390
31	11. Thu nhập khác	31	702.725.174	2.200.879.064
32	12. Chi phí khác	32	2.346.635.843	6.852.680.924
40	13. Lợi nhuận khác		(1.643.910.669)	(4.651.801.860)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.027.089.061	23.513.434.530
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.461.016.911	5.630.735.365
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.566.072.150</u>	<u>17.882.699.165</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.227	2.558



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Handwritten signature: Nakei

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Handwritten signature: Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.027.089.061	23.513.434.530
	2. Điều chỉnh cho các khoản		30.582.981.294	29.512.767.927
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		21.434.319.056	17.940.707.626
03	- Các khoản dự phòng		(2.132.197.844)	2.688.116.327
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		248.843.820	158.881.906
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(128.654.052)	(339.219.428)
06	- Chi phí lãi vay		11.160.670.314	9.064.281.496
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.610.070.355	53.026.202.457
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.054.106.251	(8.054.727.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.567.738.758)	(37.055.442.703)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.427.369.309)	1.184.989.979
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(411.152.376)	(13.904.741.175)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.067.575.110)	(5.155.231.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.872.520.694)	(2.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.950.000	180.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110.000.000)	(70.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.790.229.641)	(11.848.950.569)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.892.362.868)	(30.567.825.003)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	72.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.654.052	266.492.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.763.708.816)	(30.228.605.575)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		479.911.470.873	409.137.839.005
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(443.568.475.953)	(353.493.552.505)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.570.882.096)	(3.616.250.078)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.772.112.824	52.028.036.422

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.218.174.367	9.950.480.278
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.338.075.143	4.387.594.865
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>22.556.249.510</u>	<u>14.338.075.143</u>



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 77,98 tỷ đồng; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 14,79 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22/10/2018 theo Thông báo số 900881/18 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Báo cáo bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	27.392.589	106.330.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.528.856.921	14.231.744.688
	<u>22.556.249.510</u>	<u>14.338.075.143</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.675.256.520	-	1.725.256.520	-
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	-	3.496.599.611	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.977.388.884	(18.742.082.087)	21.175.395.481	(18.144.031.814)
	22.107.009.332	(20.196.446.015)	27.851.615.540	(19.598.395.742)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.866.086	-	5.239.263.303	-
--	-------------------	----------	----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Điện lực Thị xã Phúc Yên	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây Lắp Việt Linh	-	-	920.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Gia Bảo Vĩnh Phúc	-	-	625.880.416	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thương Greentech	493.305.040	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ máy và Xây lắp VNPRO	334.653.662	-	334.653.662	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ IDOCNET	311.367.137	-	681.732.137	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.276.233.507	(220.072.848)	1.128.052.014	(220.072.848)
	2.415.559.346	(220.072.848)	4.840.318.229	(220.072.848)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.398.000	-	2.398.000	-
--	------------------	----------	------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	1.015.626.826	-	977.687.442	-
Phải thu khác	5.415.652.792		4.112.008.894	(1.698.358.037)
- Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	(106.848.993)	106.848.993	(106.848.993)
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.458.117.333	(1.458.117.333)	1.465.617.333	(1.458.117.333)
- Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	215.027.792	-	448.672.647	-
- Phải thu CBCNV tiền lương chi vượt	2.999.574.262	-	1.443.808.765	-
- Các khoản phải thu khác	179.759.969	(168.439.713)	190.736.713	(133.391.711)
	6.431.279.618	(1.733.406.039)	5.089.696.336	(1.698.358.037)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	460.350.458	-	504.395.941	-
	460.350.458	-	504.395.941	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	106.848.993	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Hệ thống xe goòng	1	113.034.585	1	113.034.585
		113.034.585		113.034.585

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	897.482.106	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	-	891.003.097	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	845.387.336	-
Các đối tượng khác	18.061.688.435	-	17.688.809.149	260.218.989
	22.149.924.902	-	21.777.045.616	260.218.989

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.425.928.199	-	36.786.100.969	-
Công cụ, dụng cụ	11.927.300.744	-	11.893.901.038	(1.588.116.327)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.178.217.581	-	2.278.025.389	-
Thành phẩm	89.056.178.280	-	73.061.858.650	(1.177.179.792)
Hàng hoá	443.538.557	-	443.538.557	-
	146.031.163.361	-	124.463.424.603	(2.765.296.119)

- Giá trị hàng tồn kho tồn đọng tại thời điểm cuối năm: 1.521.730.847 VND;
- Lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ: Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành lập Hội đồng đánh giá lại chất lượng của toàn bộ công cụ, dụng cụ để xây dựng kế hoạch đưa vào sử dụng dần đối với các vật tư, phụ tùng chậm luân chuyển này. Theo Biên bản đánh giá, toàn bộ số công cụ, dụng cụ còn tồn tại 31/12/2018 sẽ tiếp tục được đưa vào sử dụng trong các kỳ sau.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	2.434.234.723
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.487.745.849
	-	3.921.980.572
b) Dài hạn		
- Chi phí vận chuyển và lắp đặt máy ép	4.333.132.948	-
	4.333.132.948	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	102.901.284.506	258.214.146.705	6.567.933.260	1.482.199.391	369.165.563.862
- Mua trong năm	-	8.837.006.505	-	-	8.837.006.505
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.529.898.182	-	-	-	2.529.898.182
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	1.318.014.545	-	1.318.014.545
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế hoạt động	-	-	778.274.062	-	778.274.062
Số dư cuối năm	105.431.182.688	267.051.153.210	8.664.221.867	1.482.199.391	382.628.757.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.125.708.759	172.501.716.684	6.567.933.260	1.482.199.391	231.677.558.094
- Khấu hao trong năm	4.249.253.627	13.487.600.661	-	-	17.736.854.288
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	1.318.014.545	-	1.318.014.545
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế hoạt động	-	-	778.274.062	-	778.274.062
Số dư cuối năm	55.374.962.386	185.989.317.345	8.664.221.867	1.482.199.391	251.510.700.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.775.575.747	85.712.430.021	-	-	137.488.005.768
Tại ngày cuối năm	50.056.220.302	81.061.835.865	-	-	131.118.056.167

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.396.980.022 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 131.118.056.167 VND;
- Trong năm, Công ty đang ghi tăng nguyên giá và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình là xe nâng hàng Dalian 4,5 tấn số tiền 778.274.062 VND bằng đúng khoản chi phí thuế mà Công ty đã thuế hoạt động tài sản này trong thời gian 3 năm, sau đó mua lại với giá 1.000.000 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.538.523.959	13.538.523.959
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.317.014.545)	(1.317.014.545)
Số dư cuối năm	12.221.509.414	12.221.509.414
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.775.822.233	7.775.822.233
- Khấu hao trong năm	3.697.464.768	3.697.464.768
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.317.014.545)	(1.317.014.545)
Số dư cuối năm	10.156.272.456	10.156.272.456
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.762.701.726	5.762.701.726
Tại ngày cuối năm	2.065.236.958	2.065.236.958

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2018, Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 151.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 151.000.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	9.982.760.603
- Chi phí san nền nhà xưởng (*)	9.982.760.603	9.982.760.603
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	474.541.819
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	474.541.819
	9.982.760.603	10.457.302.422

(*) Đây là khoản chi phí san nền nhà xưởng thực hiện từ năm 2009 - 2011 không đưa vào khi quyết toán hạng mục công trình. Công ty ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 17/07/2018 và đang chờ ý kiến của cấp có thẩm quyền để có phương án xử lý dứt điểm.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	3.439.023.220	-
- Người mua trả tiền trước khác	923.259	181.987.495
	3.439.946.479	181.987.495
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.439.023.220	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình QN	8.652.748.685	8.652.748.685	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	8.014.445.938	8.014.445.938	9.911.604.306	9.911.604.306
- Công ty TNHH Hoàn Cường	7.645.466.607	7.645.466.607	10.424.001.962	10.424.001.962
- Công ty Cổ phần Tâm Thành	5.323.654.124	5.323.654.124	4.083.143.734	4.083.143.734
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	4.678.227.821	4.678.227.821	7.471.168.079	7.471.168.079
- Phải trả cho các đối tượng khác	61.558.047.710	61.558.047.710	71.690.449.992	71.690.449.992
	95.872.590.885	95.872.590.885	103.580.368.073	103.580.368.073
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật DTC	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.697.020.328	4.697.020.328	4.608.791.510	4.608.791.510
	11.240.289.793	11.240.289.793	9.952.060.975	9.952.060.975
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	9.732.151.753	9.732.151.753	8.731.837.289	8.731.837.289



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.925.477.119	2.155.025.995
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.289.178.086	1.688.981.358
	5.214.655.205	3.844.007.353
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	19.677.355.920
	-	19.677.355.920

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	70.838.878	-
Bảo hiểm xã hội	461.642.399	532.837.930
Bảo hiểm y tế	65.287.639	72.339.927
Bảo hiểm thất nghiệp	32.695.930	31.751.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.252.681.935	6.464.594.619
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	-	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera -CTCP	-	217.452.997
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	1.435.854.131	1.152.501.541
- Thù lao HĐQT, BKS	282.000.000	-
- Tạm nhập vật tư	270.950.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	263.877.804	194.640.081
	2.883.146.781	7.101.523.545
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.046.569.400	1.052.569.400
	1.046.569.400	1.052.569.400
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	5.117.452.997

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	70.052.213.450	70.052.213.450	477.746.019.111	422.747.157.881	125.051.074.680	125.051.074.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	56.362.872.380	56.362.872.380	404.712.787.108	376.075.659.488	85.000.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	43.323.574.883	29.300.000.000	14.023.574.883	14.023.574.883
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	9.800.000.000	-	9.800.000.000	9.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	4.671.498.393	4.671.498.393	9.341.725.424	9.371.498.393	4.641.725.424	4.641.725.424
- Vay ngắn hạn cá nhân	9.017.842.677	9.017.842.677	10.567.931.696	8.000.000.000	11.585.774.373	11.585.774.373
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.392.200.168	23.392.200.168	9.119.772.001	23.392.200.168	9.119.772.001	9.119.772.001
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.961.318.072	12.961.318.072	-	12.961.318.072	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.860.000.000	7.860.000.000	7.485.000.000	7.860.000.000	7.485.000.000	7.485.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.570.882.096	2.570.882.096	1.634.772.001	2.570.882.096	1.634.772.001	1.634.772.001
	93.444.413.618	93.444.413.618	486.865.791.112	446.139.358.049	134.170.846.681	134.170.846.681

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long **Báo cáo tài chính**
 Địa chỉ: Phường Phúc Thảng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	30.191.904.594	30.191.904.594	2.165.451.762	20.821.318.072	11.536.038.284	11.536.038.284
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.961.318.072	12.961.318.072	-	12.961.318.072	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	17.230.586.522	17.230.586.522	2.165.451.762	7.860.000.000	11.536.038.284	11.536.038.284
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.757.517.475	4.757.517.475	-	2.570.882.096	2.186.635.379	2.186.635.379
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.757.517.475	4.757.517.475	-	2.570.882.096	2.186.635.379	2.186.635.379
	34.949.422.069	34.949.422.069	2.165.451.762	23.392.200.168	13.722.673.663	13.722.673.663
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.392.200.168)	(23.392.200.168)	(9.119.772.001)	(23.392.200.168)	(9.119.772.001)	(9.119.772.001)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.557.221.901	11.557.221.901			4.602.901.662	4.602.901.662



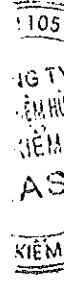
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	85.000.000.000	56.362.872.380
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	14.023.574.883	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	9.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	4.641.725.424	4.671.498.393
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	Tin chấp	11.585.774.373	9.017.842.677
				125.051.074.680	70.052.213.450

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
 Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay dài hạn				11.536.038.284	30.191.904.594
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Bảng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%.	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND.	-	12.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	2020	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty.	11.536.038.284	17.230.586.522
Nợ thuế tài chính dài hạn				2.186.635.379	4.757.517.475
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Nam	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.			2.186.635.379	4.757.517.475
Tổng cộng				13.722.673.663	34.949.422.069
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(9.119.772.001)	(23.392.200.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				4.602.901.662	11.557.221.901



c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Ông Đinh Quang Huy Thành viên HĐQT	8.302.065.427	166.171.157	4.734.133.731	81.800.010
	8.302.065.427	166.171.157	4.734.133.731	81.800.010

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	(29.016.268.814)	40.881.731.186
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	17.882.699.165	17.882.699.165
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	69.898.000.000	(11.133.569.649)	58.764.430.351
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	(11.133.569.649)	58.764.430.351
Lãi trong năm	-	15.566.072.150	15.566.072.150
Số dư cuối năm nay	69.898.000.000	4.432.502.501	74.330.502.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	35.700.000.000	51,08%	35.700.000.000	51,08%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	7.263.000.000	10,39%	4.034.000.000	5,77%
Các cổ đông khác	26.935.000.000	38,53%	30.164.000.000	43,15%
Cộng	69.898.000.000	100%	69.898.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTD ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	363,91	5.849,21
EUR	2,24	13,24

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	59.409.740.457	486.814.894.030
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	500.031.936.970	430.487.295.378
- Doanh thu bán các sản phẩm ngói	59.200.969.302	54.518.180.652
- Doanh thu bán vật tư	208.771.155	1.809.418.000
	559.441.677.427	486.814.894.030
Doanh thu đối với các bên liên quan	557.084.696.928	475.711.681.482

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	177.734.356	123.539.546
Hàng bán bị trả lại	315.641.802	8.359.952.588
	493.376.158	8.483.492.134

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	500.939.473.481	417.757.273.038
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	453.642.050.731	375.631.055.063
- Giá vốn bán các sản phẩm ngói	47.100.367.354	40.329.758.165
- Giá vốn bán vật tư	197.055.396	1.796.459.810
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.765.296.119)	2.688.116.327
	498.174.177.362	420.445.389.365

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.654.052	9.492.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
	128.654.052	266.492.155

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.160.670.314	9.064.281.496
Chiết khấu thanh toán	1.030.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	248.843.820	246.427.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.148.040	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	158.881.906
Chi phí tài chính khác	-	56.353.401
	12.622.662.174	9.525.944.422

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.329.125	266.018.813
Chi phí nhân công	1.796.227.131	1.269.895.457
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.320.481.207	3.063.499.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.731	479.650.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.377.744	757.112.519
Chi phí khác bằng tiền	194.469.636	156.772.828
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.664.450.997	-
	9.412.986.571	5.992.949.469

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	7.645.533.271	5.512.393.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.688.101	431.688.096
Thuế, phí và lệ phí	125.494.572	129.494.570
Chi phí dự phòng	633.098.275	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.538.301.372	6.053.009.221
Chi phí khác bằng tiền	2.822.013.893	2.341.788.558
	17.196.129.484	14.468.374.405

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.727.273
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	568.061.900	495.758.345
Thu hồ sơ thầu	-	8.000.000
Thu từ bồi thường	-	1.214.995.569
Các khoản khác	134.663.274	409.397.877
	702.725.174	2.200.879.064

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản tiền phạt	974.753.588	5.688.157.639
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	779.625.555	738.159.490
Chi phí sửa chữa nhà chung cư	268.764.200	-
Truy thu thuế TNCN	149.643.140	-
Chi phí tư vấn giải thể chi nhánh	125.090.909	-
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	-	419.244.720
Các khoản khác	48.758.451	7.119.075
	2.346.635.843	6.852.680.924

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.027.089.061	23.513.434.530
Các khoản điều chỉnh tăng	1.487.396.728	5.807.841.059
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	363.000.000	-
- Chi phí không được trừ	1.124.396.728	5.807.841.059
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(1.167.598.766)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(257.000.000)
- Thu nhập tính thuế năm sau	-	(910.598.766)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.394.485.789	28.153.676.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	4.278.897.158	5.630.735.365
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	182.119.753	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.580.507.484	5.949.772.119
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.872.520.694)	(2.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.169.003.701	9.580.507.484

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.566.072.150	17.882.699.165
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.566.072.150	17.882.699.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.227	2.558

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.793.882.058	285.651.024.740
Chi phí nhân công	49.919.697.450	46.652.447.314
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	70.458.860.758	61.524.751.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.434.319.056	17.521.462.906
Thuế, phí và lệ phí	2.513.404.115	2.517.404.118
Trích lập dự phòng	633.098.275	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.448.399.791	50.495.654.755
Chi phí khác bằng tiền	13.576.988.858	16.642.476.688
Chi phí thương hiệu	1.664.450.997	-
	544.443.101.358	481.005.221.782

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.556.249.510	-	14.338.075.143	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.998.639.408	(21.929.852.054)	33.445.707.817	(21.296.753.779)
	51.554.888.918	(21.929.852.054)	47.783.782.960	(21.296.753.779)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138.773.748.343	105.001.635.519
Phải trả người bán, phải trả khác	99.802.307.066	111.734.461.018
Chi phí phải trả	5.214.655.205	23.521.363.273
	243.790.710.614	240.257.459.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.556.249.510	-	-	22.556.249.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.388.364.048	460.350.458	-	6.848.714.506
Cộng	28.944.613.558	460.350.458	-	29.404.964.016
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.338.075.143	-	-	14.338.075.143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.644.558.097	504.395.941	-	12.148.954.038
Cộng	25.982.633.240	504.395.941	-	26.487.029.181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	134.170.846.681	4.602.901.662	-	138.773.748.343
Phải trả người bán, phải trả khác	98.755.737.666	1.046.569.400	-	99.802.307.066
Chi phí phải trả	5.214.655.205	-	-	5.214.655.205
	238.141.239.552	5.649.471.062	-	243.790.710.614
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	93.444.413.618	11.557.221.901	-	105.001.635.519
Phải trả người bán, phải trả khác	110.681.891.618	1.052.569.400	-	111.734.461.018
Chi phí phải trả	3.844.007.353	19.677.355.920	-	23.521.363.273
	207.970.312.589	32.287.147.221	-	240.257.459.810

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 21)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		557.084.696.928	475.711.681.482
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	555.601.847.493	418.039.628.995
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	54.451.178.527
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.341.204.480	2.682.408.960
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	84.044.955	478.815.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	57.600.000	9.250.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	50.400.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Thu nhập khác		114.712.950	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	114.712.950	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		35.281.193.441	32.366.045.771
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	29.659.898.610	26.540.351.731
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.868.514.075	4.717.190.750
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	505.948.230	691.545.290
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	216.832.526	416.958.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	30.000.000	-
Phí dịch vụ		1.691.700.997	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.691.700.997	-
Chiết khấu thanh toán		1.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.030.000.000	-
Cổ tức được chia		120.000.000	257.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	120.000.000	257.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		23.866.086	5.239.263.303
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	3.496.599.611
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.718.797.606
Trả trước người bán ngắn hạn		2.398.000	2.398.000
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
Phải thu khác		-	106.848.993
Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	106.848.993

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		9.732.151.753	8.731.837.289
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.109.470.463	3.721.532.230
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.323.505.694	3.184.381.515
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.149.175.596	1.675.923.544
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	150.000.000	150.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.439.023.220	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	3.439.023.220	-
Phải trả khác		-	5.117.452.997
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	5.117.452.997

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	480.000.000	480.000.000
Thu nhập của HĐQT	294.000.000	294.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kiến nghị của Biên bản kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.457.302.422	474.541.819
- Chi phí trả trước dài hạn	261	-	8.984.484.543
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.232.691.650	21.145.014.356
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.133.569.649)	(12.044.168.415)
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>17.882.699.165</i>	<i>16.972.100.399</i>
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	420.445.389.365	419.055.755.877
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.468.374.405	16.817.458.314
- Thu nhập khác	31	2.200.879.064	2.249.730.719

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	23.513.434.530	22.602.835.764	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.184.989.979	1.097.312.685	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.904.741.175)	(12.906.465.115)	



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
Người lập biểu

